

**CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX
VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính - Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 96 Trần Hưng Đạo - Phường Cửa Nam - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch	
Bà Trần Ngọc Minh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Trần Quốc Hoàn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Khuất Quang Vượng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Lê Văn Tần	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Trương Quang Hoài Nam	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Bùi Duy Quý	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Phương Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Anh Đông	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Đào Thị Hương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Lê Thị Thanh Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính - Công ty mẹ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính - Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính - Công ty mẹ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính - Công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính - Công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính - Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

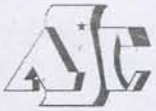
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Hồng Hạnh



Số: 617/2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính - Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính - Công ty mẹ của Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính - Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày ... tháng ... năm 20...

Kiểm toán viên



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Lân

Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.077.653.712	531.444.893.721
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.657.292.377	154.145.745.128
111	1. Tiền		15.247.292.377	60.404.918.873
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.410.000.000	93.740.826.255
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.600.000.000	620.809.200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		68.600.000.000	3.009.122.800
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.388.313.600)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.734.928.275	117.119.731.553
131	1. Phải thu khách hàng		24.151.827.082	89.248.332.018
132	2. Trả trước cho người bán		20.309.691.197	41.377.810.948
135	3. Các khoản phải thu khác	5	14.703.713.443	9.498.533.859
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.430.303.447)	(23.004.945.272)
140	IV. Hàng tồn kho	6	136.801.898.622	225.692.228.281
141	1. Hàng tồn kho		137.889.771.906	225.692.228.281
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.087.873.284)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.283.534.438	33.866.379.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.184.684.590	2.326.676.122
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.348.545.845	16.887.590.622
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	442.741.226	285.684.523
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	14.307.562.777	14.366.428.292

15-C.T
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ V
HÌNH KẾ T C
KIỂM T C
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318.025.414.492	322.801.304.377
220	II. Tài sản cố định		191.468.091.746	183.265.958.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	122.491.740.299	144.627.076.000
222	- Nguyên giá		287.713.116.465	286.103.561.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.221.376.166)	(141.476.485.827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	43.178.324.891	10.165.959.585
228	- Nguyên giá		46.876.637.060	13.362.526.080
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.698.312.169)	(3.196.566.495)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	25.798.026.556	28.472.923.087
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	22.040.737.180	18.335.257.180
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.488.986.113	5.488.986.113
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.690.739.160	1.690.739.160
258	3. Đầu tư dài hạn khác		20.349.998.020	16.644.518.020
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.488.986.113)	(5.488.986.113)
260	V. Tài sản dài hạn khác		104.516.585.566	121.200.088.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	103.618.377.566	120.932.314.795
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	898.208.000	267.773.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.103.068.204	854.246.198.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		302.531.874.921	554.147.473.604
310	I. Nợ ngắn hạn		293.606.351.929	538.122.381.659
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	51.375.104.406	177.158.070.817
312	2. Phải trả người bán		119.971.521.246	185.887.015.266
313	3. Người mua trả tiền trước		15.489.752.732	56.584.615.164
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.334.490.963	7.001.820.480
315	5. Phải trả người lao động		22.468.427.672	25.758.739.533
316	6. Chi phí phải trả	17	10.653.303.982	12.880.330.300
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	68.313.750.928	72.851.790.099
330	II. Nợ dài hạn		8.925.522.992	16.025.091.945
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.759.721.572	2.381.348.100
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	5.713.093.125	6.918.692.616
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	443.171.792
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		452.708.295	6.281.879.437
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.571.193.283	300.098.724.494
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	304.571.193.283	300.098.724.494
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.418.337.314	61.418.337.314
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(3.083.063.211)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.847.144.031)	(8.236.549.609)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.103.068.204	854.246.198.098

1116
CÔNG
TỊCH NHIỆ
TỊCH VI
TÀI CHÍNH
KIẾ
HOÀN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	13.247.633.100	13.775.127.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý	23.665.755.981	24.982.840.973
3. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Đồng Euro	799,22	762,15
- Đô la Mỹ	105.680,79	289.075,86
- RBL (RCN)	807.069,13	807.069,13
- Nhân dân tệ	100,00	-

Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

3.T.
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG KẾ TOÁN
M-TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.726.153.290.318	2.018.885.811.607
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	969.137.919	339.882.877
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.725.184.152.399	2.018.545.928.730
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.536.477.372.960	1.798.218.303.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.706.779.439	220.327.624.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	20.322.487.063	43.578.185.466
22	7. Chi phí tài chính	26	25.381.674.690	42.131.075.885
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.500.587.823	32.988.118.496
24	8. Chi phí bán hàng	27	144.812.929.514	155.455.456.033
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	47.520.813.552	64.814.378.090
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.686.151.254)	1.504.900.362
31	11. Thu nhập khác	29	17.032.908.338	5.046.355.819
32	12. Chi phí khác	30	6.957.351.506	4.527.467.252
40	13. Lợi nhuận khác		10.075.556.832	518.888.567
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.389.405.578	2.023.788.929
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.389.405.578	2.023.788.929

(Signature)

Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.833.641.740.266	2.117.893.501.798
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.611.861.178.593)	(1.949.570.492.589)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80.495.114.120)	(88.298.399.430)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.197.596.324)	(31.790.060.456)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.242.848)	(105.492.848)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.729.330.714	416.542.507.046
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(127.186.108.767)	(479.924.308.056)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.616.830.328	(15.252.744.535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.749.286.350)	(29.137.118.943)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.382.268.034	1.404.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(91.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.200.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.705.480.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		609.390.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.866.172.296	22.510.778.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(96.196.936.020)	(6.624.936.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		311.786.846.019	664.922.726.557
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(439.666.406.838)	(721.460.335.733)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.879.560.819)	(56.537.609.176)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(126.459.666.511)	(78.415.289.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154.145.745.128	232.033.085.219
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.786.240)	527.949.762
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>27.657.292.377</u>	<u>154.145.745.128</u>

Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

CT
HẠN
CÁN
C
TP. HA
10
EM
UT
KÉ
AT
TIỀN

ka

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần INTIMEX Việt Nam là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 96 Trần Hưng Đạo - Phường Cửa Nam - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	Số 96 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu, nội địa, siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hải Phòng	Số 41 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Quảng Ninh	Khu II, Thị trấn Cái Rồng, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh	Nuôi trồng thủy sản biển
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hải Dương	Số 01, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Hưng Yên	Trung tâm thương mại Phố Nối, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Nghệ An	Số 32, Đại lộ V.I Lê Nin, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Nghệ An	Kinh doanh dịch vụ siêu thị, xuất nhập khẩu và nuôi trồng thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Thanh Hóa	Số 05 đường Thanh Niên, Phường Trường Sơn, Thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, thủy, hải sản
Nhà máy Tinh bột sắn Intimex	Thanh Ngọc, Thanh Chương, Nghệ An	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Đà Nẵng	Số 02 Pasteur, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh xuất nhập khẩu, nội địa, siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex tại Đồng Nai	Số 89B, quốc lộ 51, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh Xuất nhập khẩu, cho thuê văn phòng, cửa hàng kho bãi.
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Quang Minh	Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103038680 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 07 năm 2009, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 30/09/2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ siêu thị;
- Kinh doanh, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, thủy, hải sản, thủ công, mỹ nghệ;

- Nuôi trồng giống thủy, hải sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu xây dựng, sắt thép, trang thiết bị y tế;
- Mua bán đá quý, thuốc lá nội, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, giống thủy, hải sản, phân bón các loại;
- Kinh doanh phương tiện vận tải (ô tô, xe máy);
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Dịch vụ chuyên khẩu, chuyển tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất gia công, lắp ráp xe máy và các phụ tùng xe máy;
- Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Sản xuất gia công, lắp ráp xe máy và các phụ tùng xe máy;
- Bán ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá nội, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ;
- Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác (trừ loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

10011
CÔNG
TẬP
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN K
A.F
DAN KIẾ

M.S.D.N.01.00111105
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
DỊCH VỤ TƯ
TÀI CHÍNH KẾ TO
KIỂM TOÁN
HOÀN KIẾM-T

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

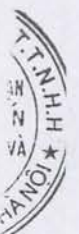
2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Quyền sử dụng đất	18-45 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí sau đây đã được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Tiền thuê đất trả trước cho nhiều năm;
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất;
- Giá trị thương hiệu;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị thương hiệu Công ty được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2007 và được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ năm 2010.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2007 và hướng dẫn tại Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng

quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

ẤN
M

105 - C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
P. H. AN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động kinh doanh của Công ty là 25%.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.923.606.212	18.863.392.404
Tiền gửi ngân hàng	11.323.686.165	41.541.526.469
Các khoản tương đương tiền	12.410.000.000	93.740.826.255
	<u>27.657.292.377</u>	<u>154.145.745.128</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	3.009.122.800
Đầu tư ngắn hạn khác ^[*]	68.600.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.388.313.600)
	<u>68.600.000.000</u>	<u>620.809.200</u>

[*] Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tại Chi nhánh Intimex Hải Dương	-	13.400.273
- Tại Chi nhánh Intimex Hải Phòng ^[1]	1.323.370.250	147.151.024
- Tại Chi nhánh Intimex Quảng Ninh	1.441.000	-
- Tại Chi nhánh Intimex Thanh Hóa	134.102.779	134.102.779
- Tại Chi nhánh Intimex Nghệ An	197.185.026	422.682.947
- Tại Nhà máy tinh bột sắn Intimex	146.830.590	101.923.796
- Tại Chi nhánh Intimex Đà Nẵng	112.284.208	118.670.590
- Tại Chi nhánh Intimex Đồng Nai ^[2]	1.381.737.723	1.425.045.969
- Tại Xí nghiệp Intimex Quang Minh	14.696.167	3.222.010.900
- Tại Văn phòng Công ty ^[3]	11.392.065.700	3.913.545.581
	14.703.713.443	9.498.533.859

Thuyết minh chi tiết một số đơn vị có số dư Các khoản phải thu khác có giá trị lớn:

^[1] Chi nhánh Intimex Hải Phòng

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền hàng bị thiếu hụt ^[*]	1.323.370.250	-
Chi phí bị loại khi cổ phần hóa	-	88.459.798
Phải thu phòng Thi hành án Đông Hưng	-	20.000.000
Phải thu khác	-	38.691.226
	1.323.370.250	147.151.024

^[*] Là khoản phải thu Bà Phạm Thị Hồng và Ông Hoàng Thanh Tuyên đối với số hàng hóa bị thiếu hụt qua kiểm kê thực tế tại Chi nhánh Intimex Hải Phòng theo Quyết định xử lý của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam.

^[2] Chi nhánh Intimex Đồng Nai

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Lam Hồng Sơn	97.533.258	97.533.258
Ông Nguyễn Văn Dũng	122.377.613	122.377.613
Công ty Tư vấn Thiết kế kiến trúc	4.000.000	4.000.000
Ông Trần Đình Tiến	1.102.050	1.102.050
Tiền lãi phải thu Công ty Đức Hạnh	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	678.654	4.525.630
Truy thu thuế theo Biên bản quyết toán thuế	46.050.003	46.050.003
Tiền lãi vay đã trả trước cho Ngân hàng	-	39.461.270
Các khoản phải thu liên quan đến quyết toán thuế TNDN, GTGT ^[*]	1.109.996.145	1.109.996.145
	1.381.737.723	1.425.045.969

^[*] Đây là khoản chênh lệch về tiền thuế GTGT, thuế TNDN do cơ quan thuế áp mức giá chịu thuế cao hơn so với kê khai của Chi nhánh đối với việc kinh doanh mặt hàng xe máy, ô tô tải từ những năm trước. Đến thời điểm 31/12/2012, do chưa có hướng dẫn cụ thể xử lý đối với các khoản thuế này nên cơ quan thuế chưa ra quyết định truy thu. Chi nhánh sẽ hạch toán vào chi phí khi có hướng dẫn cụ thể của cơ quan có thẩm quyền.

^[3] Văn phòng Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các khoản Bảo hiểm	21.562.765	2.449.081
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.869.133.091	448.569.139
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.808.092.223	250.444.444
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.308.333	-
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hai Bà Trưng	-	3.680.250
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, CN Hà Nội	-	101.111.111
- Ngân hàng VCB Hà Nội	58.732.535	93.333.334
Phải thu khác	8.501.369.844	3.462.527.361
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	22.319.638	22.319.638
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	36.309.980	36.309.980
- Công ty Cổ phần TMDV & Máy tính Vern ^[*]	4.423.935.901	-
- Công ty TNHH Dusoco ^[**]	1.662.996.577	-
- Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Môi trường Á Châu	255.000.000	-
- Hợp tác xác cổ phần Công nghiệp Lao động	-	428.794.320
- Công ty CP SX và TM Intimex Hà Nội	-	737.094.892
- Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	16.525.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc - HKTS Việt Nam	122.719.500	122.719.500
- Công ty TNHH Sao Nam	104.600.000	104.600.000
- Văn phòng luật sư AIC	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phát triển Doanh nghiệp 3A	127.001.700	127.001.700
- Trịnh Xuân Hiệu	197.117.000	197.117.000
- Nguyễn Anh Tuấn	522.379.000	522.379.000
- Công ty Viro	328.729.400	328.729.400
- Phải thu khác	581.736.148	735.461.931
	11.392.065.700	3.913.545.581

^[*] Theo các biên bản làm việc giữa 2 bên, Công ty CP DVTM và Máy tính Vern sẽ chấp nhận thanh toán cho Công ty giá trị hàng hóa đã bị mất. Tại 31/12/2012, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản phải thu này.

^[**] Là khoản phải thu về giá trị lô hàng bột giấy của Công ty gửi tại kho Công ty TNHH Dusoco theo các hợp đồng thuê kho. Tại 31/12/2012, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ này là 1.104.777.650 VND.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	539.323.072
Nguyên liệu, vật liệu	4.940.990.038	4.398.332.286
Công cụ, dụng cụ	504.112.411	713.331.344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.105.651.488	20.852.820.525
Thành phẩm	1.994.067.798	1.579.610.251
Hàng hoá	123.628.227.904	197.227.340.323
Hàng gửi đi bán	3.716.722.267	381.470.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.087.873.284)	-
	136.801.898.622	225.692.228.281

Tại thời điểm vay
VND

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Chi nhánh Intimex Đà Nẵng	16.796.379.267
-----------------------------	----------------

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	119.843.765	-
Thuế xuất, nhập khẩu	24.523.350	8.017.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.250.000	238.750.000
Thuế thu nhập cá nhân	24.553.212	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	22.570.899	38.916.879
	442.741.226	285.684.523

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.608.794.682	7.315.730.806
Tài sản thiếu chờ xử lý	258.310.873	5.906.422.181
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.440.457.222	1.144.275.305
	14.307.562.777	14.366.428.292

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	144.925.944.903	120.204.944.229	15.979.222.471	4.608.081.778	385.368.446	286.103.561.827						
Số tăng trong năm	6.141.065.598	5.026.899.225	154.955.273	44.350.970	170.646.702	11.537.917.768						
- Mua trong năm	1.454.517.841	5.026.899.225	154.955.273	29.863.637	-	6.666.235.976						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.686.547.757	-	-	-	-	4.686.547.757						
- Phân loại lại	-	-	-	14.487.333	170.646.702	185.134.035						
Số giảm trong năm	(115.857.028)	(8.272.932.855)	(1.093.471.801)	(60.733.000)	(385.368.446)	(9.928.363.130)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.962.382.156)	(1.093.471.801)	(60.733.000)	(385.368.446)	(9.501.955.403)						
- Phân loại lại	-	(310.550.699)	-	-	-	(310.550.699)						
- Giảm do phá dỡ	(115.857.028)	-	-	-	-	(115.857.028)						
Số dư cuối năm	150.951.153.473	116.958.910.599	15.040.705.943	4.591.699.748	170.646.702	287.713.116.465						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	53.111.243.822	74.754.647.248	10.952.991.304	2.508.381.627	149.221.826	141.476.485.827						
Số tăng trong năm	11.641.600.773	14.902.840.063	1.466.309.099	504.862.000	161.467.951	28.677.079.885						
- Khấu hao trong năm	11.641.600.773	14.902.840.063	1.462.882.737	490.374.667	110.433.593	28.608.131.832						
- Phân loại lại	-	-	3.426.362	14.487.333	51.034.358	68.948.053						
Số giảm trong năm	(100.130.539)	(3.552.025.186)	(1.065.375.435)	(49.970.472)	(164.687.914)	(4.932.189.546)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.407.096.297)	(1.065.375.435)	(46.544.110)	(164.687.914)	(4.683.703.756)						
- Phân loại lại	-	(144.928.889)	-	(3.426.362)	-	(148.355.251)						
- Giảm do phá dỡ	(100.130.539)	-	-	-	-	(100.130.539)						
Số dư cuối năm	64.652.714.056	86.105.462.125	11.353.924.968	2.963.273.155	146.001.863	165.221.376.166						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	91.814.701.081	45.450.296.981	5.026.231.167	2.099.700.151	236.146.620	144.627.076.000						
Tại ngày cuối năm	86.298.439.417	30.853.448.474	3.686.780.975	1.628.426.593	24.644.839	122.491.740.299						

	31/12/2012
	VND
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	118.866.124
- Chi nhánh Đà Nẵng	118.866.124
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.280.232.017
- Văn phòng Công ty	27.920.332.593
- XN Chế biến nông sản thực phẩm Quang Minh	30.837.175
- Chi nhánh Đồng Nai	88.853.827
- Nhà máy Tinh bột sắn	823.767.010
- Chi nhánh Thanh Hóa	5.811.695.179
- Chi nhánh Nghệ An	1.210.034.291
- Chi nhánh Đà Nẵng	1.242.254.570
- Chi nhánh Hải Phòng	27.508.333
- Chi nhánh Hải Dương	124.949.039

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.743.685.090	1.618.840.990	13.362.526.080
Số tăng trong năm	33.490.198.600	102.727.000	33.592.925.600
- Mua trong năm	33.490.198.600	102.727.000	33.592.925.600
Số giảm trong năm	-	(78.814.620)	(78.814.620)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.814.620)	(78.814.620)
Số dư cuối năm	45.233.883.690	1.642.753.370	46.876.637.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.169.683.491	1.026.883.004	3.196.566.495
Khấu hao trong năm	279.840.110	274.667.597	554.507.707
- Khấu hao trong năm	279.840.110	274.667.597	554.507.707
Số giảm trong năm	-	(52.762.033)	(52.762.033)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(52.762.033)	(52.762.033)
Số dư cuối năm	2.449.523.601	1.248.788.568	3.698.312.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.574.001.599	591.957.986	10.165.959.585
Tại ngày cuối năm	42.784.360.089	393.964.802	43.178.324.891

11108
 ỨNG T
 NHẬN H
 H VỤ T
 CHÍNH KẾ
 KIỂM T
 DAN KIỂM

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án khu nuôi tôm công nghiệp Hoàng Trường	381.052.703	381.052.703
- Dự án 01 Hùng Vương Long Khánh	575.193.181	575.193.181
- Dự án chung cư Láng Hạ	78.389.500	78.389.500
- Dự án sản xuất nuôi tôm giống thủy sản Thanh Hóa	24.628.991	24.628.991
- Dự án Trung tâm thương mại Hải Dương	108.214.010	108.214.010
- Chi phí dự án Trung tâm Thương mại và Nhà ở liền kề cao cấp Intimex ^[1]	24.630.548.171	24.630.548.171
- Công trình khu nuôi tôm tại Diễn Châu	-	2.674.896.531
	25.798.026.556	28.472.923.087

[1] Chi phí thực hiện dự án Trung tâm Thương mại và nhà ở liền kề cao cấp Intimex là số tiền mà Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam nhận được từ công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng tiền góp vốn thực hiện dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 108/HĐHTKD-INTIMEX ký ngày 08 tháng 02 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Intimex Bộ Thương Mại) và Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng. Số tiền trên được sử dụng vào mục đích nộp ngân sách địa phương để hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho 9.838 m² đất nền thực hiện thi công dự án. Do vướng mắc ở khâu giải phóng mặt bằng mà đến nay dự án vẫn chưa được thực hiện.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.488.986.113	5.488.986.113
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	5.488.986.113	5.488.986.113
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.690.739.160	1.690.739.160
Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	1.690.739.160	1.690.739.160
Đầu tư dài hạn khác	20.349.998.020	16.644.518.020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	20.349.998.020	16.644.518.020
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.488.986.113)	(5.488.986.113)
	22.040.737.180	18.335.257.180

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	Thị trấn Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội	51,08%	51,08%	Thương mại, XNK hàng hóa, gia công hàng may mặc

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	24,96%	24,96%	Thương mại, sản xuất, gia công hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ vận tải, kho vận

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	61 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	12,61%	12,61%	Thương mại, xuất nhập khẩu hàng nông sản

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	120.932.314.795	137.841.753.489
Số tăng trong năm	3.791.694.083	4.558.664.297
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(21.105.631.312)	(21.468.102.991)
	103.618.377.566	120.932.314.795

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa các khu đất	95.896.007.378	110.736.539.715
Giá trị thương hiệu	870.391.635	991.585.409
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.020.288.335	4.677.783.135
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc, siêu thị	1.348.897.791	925.276.146
Tiền thuê đất Định Quán	-	229.762.093
Tiền thuê nhà	442.125.000	653.625.000
Chi phí xây dựng trên phần đất đi thuê	1.591.096.218	1.712.554.851
Chi phí thành lập CN Quy Nhơn	-	489.522.173
Chi phí bảo hiểm	3.200.000	-
Chi phí chế tạo lắp đặt biển quảng cáo	22.119.180	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Quang Minh	1.420.577.012	515.666.273
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.675.017	-
	103.618.377.566	120.932.314.795

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản tiền nhận đặt cọc	898.208.000	267.773.730
	898.208.000	267.773.730

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	46.665.799.710	158.889.289.536
- Văn phòng Công ty	-	7.450.950.113
- XN Chế biến nông sản thực phẩm Quang Minh	-	18.148.585.302
- Chi nhánh Intimex Đồng Nai	-	2.290.460.096
- Nhà máy Tinh bột sắn	11.000.000.000	31.500.000.000
- Chi nhánh Intimex Thanh Hóa	-	7.040.000.000
- Chi nhánh Intimex Nghệ An	14.978.161.114	52.538.903.212
- Chi nhánh Intimex Đà Nẵng	8.481.560.024	12.751.542.656
- Chi nhánh Intimex Hải Phòng	12.206.078.572	27.168.848.157
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.463.611.785	9.875.650.024
- Văn phòng Công ty	279.550.000	1.007.550.000
- Chi nhánh Đồng Nai	-	1.300.000.000
- Chi nhánh Thanh Hóa	159.300.000	279.300.000
- Chi nhánh Đà Nẵng	888.420.000	7.272.000.000
- Chi nhánh Hải Phòng	136.341.785	16.800.024
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.245.692.911	8.393.131.257
- Văn phòng Công ty	527.000.000	2.727.000.000
- Nhà máy Tinh bột sắn	-	1.030.360.000
- Chi nhánh Thanh Hóa	578.363.793	1.586.403.593
- Chi nhánh Nghệ An	1.770.000.000	698.248.000
- Chi nhánh Đà Nẵng	370.329.118	1.411.119.664
- Chi nhánh Hải Phòng	-	940.000.000
	51.375.104.406	177.158.070.817

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.771.909.399	3.634.718.611
Thuế xuất, nhập khẩu	-	347.026.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	693.915.484	695.658.332
Thuế thu nhập cá nhân	152.756.223	84.847.447
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.715.743.942	2.233.153.442
Các loại thuế khác	165.915	6.415.899
	5.334.490.963	7.001.820.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	6.382.266.965	6.930.359.918
Trích trước chi phí lãi vay phải trả CBCNV - CN Nghệ An	583.319.470	387.738.791
Chi phí khí Biogas phải trả Công ty TNHH Kỹ thuật Biogas CN Lê Ga - Nhà máy Tinh bột sắn	-	637.430.480
Chi phí vận chuyển tinh bột sắn xuất khẩu	1.533.400.000	2.790.000.000
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất của các ngày cuối tháng 12 - Nhà máy Tinh bột sắn	688.717.640	377.944.521
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê địa điểm chi nhánh Hòa Bình	-	1.134.000.000
Trích trước thù lao HĐQT và BKS - Văn phòng	106.000.000	77.000.000
Trích trước chi phí thuê nhà, thuê địa điểm siêu thị	845.262.139	-
Trích trước chi phí khác	514.337.768	545.856.590
	10.653.303.982	12.880.330.300

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	174.212.179	161.744.303
Kinh phí công đoàn	1.781.368.140	1.256.933.593
Bảo hiểm xã hội	431.809.782	351.853.584
Bảo hiểm y tế	34.963.601	26.590.013
Bảo hiểm thất nghiệp	38.264.464	29.245.442
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.000.000	286.714.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.825.132.762	70.738.708.774
- Chi nhánh Intimex Hưng Yên	96.320	96.320
- Chi nhánh Intimex Hải Dương	6.116.639	3.638.730
- Chi nhánh Intimex Hải Phòng	7.396.980	1.277.385
- Chi nhánh Intimex Thanh Hóa	14.392.105	1.397.832.267
- Chi nhánh Intimex Nghệ An ^[1]	849.216.930	285.318.122
- Nhà máy tinh bột sắn Intimex	4.000.000	2.483.456.000
- Chi nhánh Intimex Đà Nẵng	-	2.883.183
- Chi nhánh Intimex Đồng Nai ^[2]	24.945.379.047	24.667.947.157
- Xí nghiệp Intimex Quang Minh	308.474.740	308.474.740
- Văn phòng Công ty ^[3]	39.690.060.001	41.587.784.870
	68.313.750.928	72.851.790.099

^[1] Chi nhánh Intimex Nghệ An

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Siêu thị Intimex (Thẻ mua hàng)	-	149.372.909
- Ông Đặng Quốc Cường	126.949.200	-
- Ông Trần Quốc Hoàn	525.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	197.267.730	135.945.213
	849.216.930	285.318.122

^[2] Chi nhánh Intimex Đồng Nai

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng	24.630.548.171	24.630.548.171
- Công ty TNHH EC	277.431.890	-
- Phải trả, phải nộp khác	37.398.986	37.398.986
	24.945.379.047	24.667.947.157

^[3] Văn phòng Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tiền hỗ trợ Bình ổn giá của Sở Tài chính Hà Nội	20.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền góp vốn kinh doanh của Công ty CP Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền góp vốn kinh doanh của Công ty CP DV & KD Bất động sản Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả Công ty cổ phần SX và TM Intimex Hà Nội	3.546.090.000	-
- Phải trả Công ty Xây lắp Thương mại I Nghệ An	150.000.010	150.000.000
- Phải trả Phòng Nghiệp vụ 7	240.000.000	240.000.000
- Phải trả Phòng Nghiệp vụ 6	-	500.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	753.969.991	697.784.870
	39.690.060.001	41.587.784.870

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.223.093.125	4.632.068.462
- Chi nhánh Intimex Đà Nẵng	501.197.028	1.550.197.028
- Chi nhánh Intimex Hải Phòng	621.896.097	3.081.871.434
- Chi nhánh Intimex Nghệ An	2.100.000.000	-
Vay dài hạn đối tượng khác	2.490.000.000	2.286.624.154
- Nhà máy Tinh bột sắn	2.395.000.000	1.230.000.000
- Chi nhánh Intimex Nghệ An	95.000.000	1.056.624.154
	5.713.093.125	6.918.692.616

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước		Số dư đầu năm nay		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %			VND	Tỷ lệ %	
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	-	61.418.337.314	-	61.418.337.314	(1.290.923.735)	(10.260.338.538)	299.867.075.041	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.023.788.929	2.023.788.929	
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.992.858.428	-	3.992.858.428	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.784.997.904)	-	(5.784.997.904)	
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	-	61.418.337.314	-	61.418.337.314	(3.083.063.211)	(8.236.549.609)	300.098.724.494	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.389.405.578	1.389.405.578	
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.198.926.744	-	4.198.926.744	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.115.863.533)	-	(1.115.863.533)	
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	-	61.418.337.314	-	61.418.337.314	-	(6.847.144.031)	304.571.193.283	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ %
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	
Vốn góp của nhà nước	122.546.000.000	49,02%	122.546.000.000	49,02%	
Vốn góp của đối tượng khác	127.454.000.000	50,98%	127.454.000.000	50,98%	
Cộng	250.000.000.000	100,00%	250.000.000.000	100,00%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay		Năm trước	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	100,00%	250.000.000.000	100,00%
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	100,00%	250.000.000.000	100,00%
- Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	100,00%	250.000.000.000	100,00%

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.685.977.909.909	1.973.251.146.461
- Doanh thu bán hàng nội địa	36.312.600.787	109.711.233.409
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	783.373.606.912	776.774.096.630
- Doanh thu hàng nhập khẩu	42.790.715.334	70.010.422.877
- Doanh thu hàng sản xuất	144.038.233.087	322.408.371.894
- Doanh thu hàng siêu thị	679.462.753.789	694.347.021.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.165.342.000	45.634.665.146
Doanh thu khác	10.038.409	-
	1.726.153.290.318	2.018.885.811.607

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	895.952.023	173.086.194
Giảm giá hàng bán	-	162.080.809
Hàng bán bị trả lại	73.185.896	4.715.874
	969.137.919	339.882.877

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.685.008.771.990	1.972.911.263.584
- Doanh thu bán hàng nội địa	36.197.594.187	109.371.350.532
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	783.321.125.912	776.774.096.630
- Doanh thu hàng nhập khẩu	42.790.715.334	70.010.422.877
- Doanh thu hàng sản xuất	143.383.253.837	322.408.371.894
- Doanh thu hàng siêu thị	679.316.082.720	694.347.021.651
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	40.165.342.000	45.634.665.146
Doanh thu khác	10.038.409	-
	1.725.184.152.399	2.018.545.928.730

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.533.089.037.815	1.795.443.482.997
- Giá vốn bán hàng nội địa	37.324.606.978	76.399.661.298
- Giá vốn bán hàng xuất khẩu	745.131.606.039	916.547.743.037
- Giá vốn hàng nhập khẩu	41.869.642.829	62.485.701.333
- Giá vốn hàng sản xuất	133.404.920.180	150.531.001.024
- Giá vốn hàng siêu thị	575.358.261.789	589.479.376.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.300.461.861	2.774.820.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.087.873.284	-
	1.536.477.372.960	1.798.218.303.826

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.570.449.890	22.336.102.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.968.939.136	237.466.644
Lãi bán ngoại tệ	339.550.095	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.544.822.869	19.953.095.983
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	141.714.999	-
Lãi bán hàng trả chậm	290.440.135	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.460.253.348	1.012.146.518
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.316.591	39.373.500
	20.322.487.063	43.578.185.466

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.500.587.823	32.988.118.496
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	773.991.526	47.628.346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.383.207.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.011.567.892	8.944.030.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	82.273.124	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.388.313.600)	138.190.800
Chi phí tài chính khác	18.360.125	13.107.781
	25.381.674.690	42.131.075.885

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.407.092.166	697.061.202
Chi phí nhân công	49.938.042.877	59.884.315.539
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.750.056.697	3.414.805.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.406.015.925	14.586.956.968
Chi phí bảo hành	-	32.461.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.301.983.064	56.419.580.565
Chi phí khác bằng tiền	22.009.738.785	20.420.275.226
	144.812.929.514	155.455.456.033

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.010.984	21.933.514
Chi phí nhân công	22.025.097.334	25.308.260.067
Chi phí đồ dùng văn phòng	621.693.991	722.907.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.546.771.810	3.828.667.460
Thuế, phí và lệ phí	2.001.071.061	4.507.556.454
Chi phí dự phòng	(2.574.641.825)	9.937.380.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.123.239.349	13.678.345.641
Chi phí khác bằng tiền	6.775.570.848	6.809.326.931
	47.520.813.552	64.814.378.090

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mại	4.439.919.247	2.641.569.143
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.382.268.034	58.131.167
Thu từ phạt hợp đồng	212.287.526	393.137.121
Thu lãi quá hạn thanh toán	174.992.880	184.473.280
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	258.952.000	130.000.000
Thu từ hỗ trợ, thưởng thanh toán	2.730.307.834	-
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	530.672.380	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	550.938.605	24.368.800
Thu từ xử lý công nợ	1.224.538.656	184.844.288
Thu từ các dịch vụ khác	629.490.809	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	146.637.080	-
Thu nhập khác	2.751.903.287	1.429.832.020
	17.032.908.338	5.046.355.819

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Xử lý phần chi phí bị loại khỏi quyết toán Cổ phần hóa, quyết toán thuế	88.459.798	264.366.299
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi, ủng hộ đoàn thể	179.685.000	1.368.257.584
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	4.844.304.234	-
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý	756.484.934	558.778.995
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	871.304.886	2.043.612.434
Chi phí khác	217.112.654	292.451.940
	6.957.351.506	4.527.467.252

NH H
 HÀ NỘI
 M.S.D.N.

105
 G T
 M H
 IEM
 AS

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.989.197.007	238.594.080.319
Chi phí nhân công	76.206.854.883	85.113.588.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.162.639.549	31.974.447.166
Chi phí dự phòng	(2.574.641.825)	9.937.380.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.266.807.151	70.470.217.488
Chi phí khác bằng tiền	27.651.443.044	21.835.811.593
	479.702.299.809	457.925.525.134

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.657.292.377	-	154.145.745.128	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.855.540.525	(20.430.303.447)	98.746.865.877	(23.004.945.272)
Các khoản cho vay	68.600.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	3.009.122.800	(2.388.313.600)
Đầu tư dài hạn	20.349.998.020	-	16.644.518.020	-
Cộng	155.462.830.922	(20.430.303.447)	272.546.251.825	(25.393.258.872)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.088.197.531	184.076.763.433
Phải trả người bán, phải trả khác	191.044.993.746	261.120.153.465
Chi phí phải trả	10.653.303.982	12.880.330.300
Cộng	258.786.495.259	458.077.247.198

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.657.292.377	-	-	27.657.292.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.425.237.078	-	-	18.425.237.078
Các khoản cho vay	68.600.000.000	-	-	68.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	20.349.998.020	20.349.998.020
Cộng	114.682.529.455	-	20.349.998.020	135.032.527.475
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.145.745.128	-	-	154.145.745.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.741.920.605	-	-	75.741.920.605
Đầu tư ngắn hạn	620.809.200	-	-	620.809.200
Đầu tư dài hạn	-	-	16.644.518.020	16.644.518.020
Cộng	230.508.474.933	-	16.644.518.020	247.152.992.953

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	51.375.104.406	5.713.093.125	-	57.088.197.531
Phải trả người bán, phải trả khác	188.285.272.174	2.759.721.572	-	191.044.993.746
Chi phí phải trả	10.653.303.982	-	-	10.653.303.982
Cộng	250.313.680.562	8.472.814.697	-	258.786.495.259
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	177.158.070.817	6.918.692.616	-	184.076.763.433
Phải trả người bán, phải trả khác	258.738.805.365	2.381.348.100	-	261.120.153.465
Chi phí phải trả	12.880.330.300	-	-	12.880.330.300
Cộng	448.777.206.482	9.300.040.716	-	458.077.247.198

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng ^[*]	10.267.497.222	1.006.659.935

[*] Là các khoản ký quỹ thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Intimex Nghệ An.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng siêu thị		Kinh doanh hàng nội địa, xuất nhập khẩu		Kinh doanh hàng sản xuất		Thương mại, dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn DN	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	679.316.082.720		862.309.435.433		143.383.253.837		40.175.380.409		1.725.184.152.399		-		1.725.184.152.399	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	99.524.960.281		13.928.679.951		79.371.570.000		4.251.979.091		197.077.189.323		(197.077.189.323)		-	
Tổng doanh thu thuần	778.841.043.001		876.238.115.384		222.754.823.837		44.427.359.500		1.922.261.341.722		(197.077.189.323)		1.725.184.152.399	
Tổng chi phí mua TSCĐ	34.744.739.796		6.076.052.269		2.490.411.984		1.634.505.284		44.945.709.333		-		44.945.709.333	
Tài sản bộ phận	574.575.540.057		101.277.763.135		47.288.114.762		37.046.251.873		760.187.669.826		(153.084.601.622)		607.103.068.204	
Tổng tài sản	574.575.540.057		101.277.763.135		47.288.114.762		37.046.251.873		760.187.669.826		(153.084.601.622)		607.103.068.204	
Nợ phải trả của các bộ phận	217.723.688.261		118.333.492.640		47.672.307.245		71.886.988.397		455.616.476.543		(153.084.601.622)		302.531.874.921	
Tổng nợ phải trả	217.723.688.261		118.333.492.640		47.672.307.245		71.886.988.397		455.616.476.543		(153.084.601.622)		302.531.874.921	
Theo lĩnh vực địa lý	Hà Nội		Đà Nẵng		Hải Phòng		Nghệ An		Đồng Nai		Khác		Tổng cộng toàn DN	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	871.028.373.032		141.184.484.295		101.044.052.845		454.388.152.371		10.551.316.586		146.987.773.270		1.725.184.152.399	
Tài sản bộ phận	404.326.414.890		22.077.344.697		14.520.341.529		108.051.622.671		29.573.251.999		28.554.092.418		607.103.068.204	
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.492.940.552		-		-		9.298.350.145		-		154.418.636		44.945.709.333	

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	Công ty liên kết	262.055.136	236.866.644
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Đầu tư khác	3.705.484.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Đầu tư khác	22.319.638	22.319.638
Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	Công ty liên kết	36.309.980	36.309.980
Công ty CP SX và TM Intimex Hà Nội	Công ty con	-	737.094.892
Phải trả			
Công ty CP SX và TM Intimex Hà Nội	Công ty con	3.546.090.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	942.725.227	948.056.602

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.


Trần Thị Tuyết Mai
Người lập biểu


Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng


Hoàng Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



lu